

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DS - ST

Ngày 20/9/2024

V/v Chia di sản thừa kế theo di chúc và
theo pháp luật, kiện đòi tài sản là quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Duy Phú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sao Hôm

Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Cường - Thư ký Tòa án;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST - DS ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc Chia di sản theo pháp luật, thụ lý bổ sung số 04a/2024/TB-TLVA ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc Chia di sản theo di chúc, thụ lý yêu cầu phản tố số 04b/2024/TB-TLVA ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc K đòi tài sản là quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2023/QĐST-DS ngày 27/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị X, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Ngô Xuân H, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Ngô Thị X1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (có mặt)

2. Bà Ngô Thị S, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt);

3. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt);

4. Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn bà Ngô Thị X trình bày:

Bố đẻ là cụ Ngô Xuân T. Mẹ đẻ là cụ Vũ Thị V. Hai cụ có 04 người con là Ngô Xuân H, Ngô Thị X1, Ngô Thị S, Ngô Thị X. Quá trình chung sống, hai cụ đã tạo dựng được hai thửa đất: Thửa đất số 65 tờ bản đồ số 06 diện tích 192 m² và thửa 34 tờ bản đồ số 06 diện tích 223 m² đất ao ở thôn N, xã Đ, huyện K. Năm 2009, hai cụ cho bà quyền sử dụng đất tại thửa 34. Khi cho không làm Giấy tờ nhưng các anh chị em trong gia đình đều biết. Năm 2009, bà đã san lấp và làm nhà trên quyền sử dụng đất đó, không ai có ý kiến gì.

Năm 2019, cụ V chết không để lại di chúc. Năm 2021, bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V đối với quyền sử dụng đất tại thửa 65 và đề nghị công nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất của cụ T, cụ V đối với thửa 34. Ngày 16/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã giải quyết chia di sản của cụ V theo quy định của pháp luật, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về việc tặng cho quyền sử dụng đất của cụ T, cụ V đối với thửa 34. Năm 2022, cụ T đã lập di chúc tặng cho bà ½ quyền sử dụng đất tại thửa 34. Ngày 09/02/2023, bà có khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V đối với quyền sử dụng đất tại thửa 34 theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ T chết. Bà đã rút đơn khởi kiện. Năm 2024, bà khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T theo di chúc, cụ V theo pháp luật. Bà đề nghị ½ quyền sử dụng đất tại thửa 34 là di sản của cụ V chia theo pháp luật cho 04 kỷ phần gồm: ông H, bà S, bà X1, bà X. Đối với ½ quyền sử dụng đất tại thửa 34 là di sản của cụ T chia theo di chúc, giao cho bà hưởng toàn bộ. Đối với kỷ phần của cụ T, bà X1 đã tặng cho bà, bà đồng ý. Bà xin hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật vì bà đã xây dựng công trình trên di sản thừa kế. Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông H.

Khi chia di sản thừa kế, bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết về công sức san lấp theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị lấy kết quả thẩm định, định giá ngày 27/4/2023 tại hồ sơ vụ án Dân sự thụ lý số 06 ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc Chia di sản thừa kế của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành làm căn cứ giải quyết vụ án này. Bà không yêu cầu thẩm định, định giá lại di sản thừa kế vì không có sự biến động về di sản cũng như về giá trị di sản thừa kế. Đối với chi phí thẩm định, định giá bà đã nộp, bà tự nguyện chịu không yêu cầu giải quyết. Bà xác định quyền sử dụng đất là di sản thừa kế không có trừ tiêu

chuẩn đất 03 của bất kỳ ai. Ngoài ra, bà không đề nghị giải quyết bất kỳ vấn đề nào khác.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Ngô Xuân H trình bày:

Ông hoàn toàn nhất trí với lời khai của bà X về diện hàng thừa kế, khối tài sản tranh chấp, công sức duy trì tôn tạo của bà X trong thời gian sinh sống trên di sản thừa kế. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà X về việc chia di sản thừa kế của cụ V theo pháp luật. Tuy nhiên, trước khi chia di sản thừa kế ông đề nghị hàng thừa kế phải tách trả ông 91 m² đất tại thửa đất số 34. Vì năm 2004, ông và cụ T, cụ V đã thống nhất đổi đất cho nhau. Theo thỏa thuận, cụ T, cụ V lấy 91 m² đất tại thửa 145, tờ bản đồ số 2 của vợ chồng ông để hai cụ hiến vào khu di tích đình L, xã Đ. Còn vợ chồng ông lấy 91 m² đất tại thửa 34. Việc chuyển đổi quyền sử dụng đất chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản, không có công chứng chứng thực, không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà X đề nghị chia di sản của cụ T đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa 34 theo di chúc, vì di chúc trái với đạo lý. Cụ T tuổi cao, không được minh mẫn, có sự ép buộc từ bên ngoài khi lập di chúc. Di chúc không đúng quy định của pháp luật, công ty luật không được phép công chứng, chứng thực di chúc. Mặt khác, di chúc không được thẩm định. Nếu ông được hưởng di sản thừa kế của bố mẹ để lại, ông đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật. Ông đồng ý lấy kết quả thẩm định, định giá tại hồ sơ vụ án dân sự thụ số 06 ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc Chia di sản thừa kế của TAND huyện Kim Thành làm căn cứ giải quyết vụ án này. Ông xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đang tranh chấp không trừ đất tiêu chuẩn 03. Ông đồng ý nhận ủy quyền của bà Vũ Thị L, bà Ngô Thị S để giải quyết mọi vấn đề trong vụ án. Ông đã nhận được tất cả các Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án. Ông không có ý kiến gì. Ông là người cao tuổi, ông đề nghị được miễn án phí theo quy định.

Tại Biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngày 12/4//2024, ông Nguyễn Đức N trình bày:

Ông và bà Ngô Thị X là vợ chồng. Hai người kết hôn năm 2015. Năm 2017, hai vợ chồng ly thân nhưng chưa ly hôn. Ông có biết việc bà X đang khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V, cụ T để lại. Ông xác định không có quyền lợi liên quan gì đến di sản thừa kế vì khi ông kết hôn với bà X và đến chung sống với bà X. Bà X đã làm nhà và san lấp ao. Do công việc bận, ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Ông từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Nếu có vấn đề gì liên quan đến quyền lợi, ông ủy quyền cho bà

X, thay mặt giải quyết mọi vấn đề trong vụ án, thời gian ủy quyền từ khi thụ lý vụ án, cho đến khi giải quyết xong cả cấp sơ thẩm và phúc thẩm nếu có. Cán bộ Tòa án có giải thích thủ tục ủy quyền, phải làm đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nhưng do công việc, ông đề nghị Tòa án chấp nhận sự ủy quyền trực tiếp. Ông cam đoan lời khai của ông là đúng, nếu sai ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại Biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 08/8/2024, ông Hà Huy S1, ông Trương Văn C trình bày :

Hai ông công tác tại Công ty L1; Địa chỉ: Tầng A, nhà Ba, khách sạn T1, số A, L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. Hai ông không có quan hệ họ hàng, không có quyền lợi liên quan đến tài sản mà ông T nhờ làm chứng, không có mâu thuẫn với ông T, bà X, ông H. Do có người giới thiệu, ông T có nhờ hai ông làm chứng việc ông T lập di chúc để lại tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 65, 34 tờ bản đồ số 06 thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương cho con gái là chị Nguyễn Thị X2. Địa điểm lập di chúc là nhà riêng của ông T. Tại thời điểm lập di chúc, ông T hoàn toàn minh mẫn, tỉnh táo, không bị ai đe dọa, cưỡng ép, tự nguyện ký và điểm chỉ vào di chúc trước mặt hai ông. Hai ông ký vào bản di chúc với tư cách là người làm chứng, có xác nhận của Công ty Luật TNHH. Hai ông cam đoan khai báo trung thực những tình tiết mà hai ông biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Tại Biên bản xác minh ngày 26/7/2024, ngày 24/8/2024, ông Nguyễn Tuấn A là công chức địa chính xã Đ cung cấp :

+ Căn cứ vào Bản đồ, sổ mục kê năm 1986: Thửa 241 tờ bản đồ số 16, địa chỉ thôn N, xã Đ, huyện K diện tích 774 m² đứng tên trong sổ mục kê là Vũ Văn V1 (do nhầm lẫn thông tin là cụ Vũ Thị V vợ của ông Ngô Xuân T) loại đất T (thổ cư).

+ Căn cứ vào sổ mục kê và bản đồ năm 1993, thửa đất số 34 tờ bản đồ số 06 diện tích 223 m² loại đất ao đăng ký trong sổ mục kê là ông Ngô Văn H1. Thửa 65 tờ bản đồ số 06 diện tích 192 m² loại đất T đứng tên ông Ngô Văn H2 hoặc ông Ngô Văn H1 (nguồn gốc thửa số 34, thửa 65 tờ bản đồ số 06 được tách từ thửa 241 tờ bản đồ số 16 theo Bản đồ và sổ mục kê năm 1986).

Ngày 28/01/2002, ông T, bà V được UBND huyện K cấp GCNQSD đất số U181153, số vào sổ cấp GCNQSD đất 148QSDĐ/Đại Đức diện tích 415 m² thuộc các thửa 34, 65 tờ Bản đồ số 06 trong đó diện tích đất ở 192 m² (thời hạn sử dụng lâu dài) 108 m² đất ao, thời hạn sử dụng lâu dài, 115 m² đất ao thừa hợp pháp.

+ Căn cứ vào hồ sơ địa chính đo đạc năm 2007:

Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thôn N, xã Đ, huyện K đứng tên ông T diện tích 533 m². Theo hồ sơ cấp GCNQSD đất thửa số 88 tờ Bản đồ số 24 được nhập từ hai thửa 65, 34 tờ Bản đồ số 06.

+ Trong quá trình sử dụng đất từ năm 2002, gia đình ông T, bà V và gia đình ông H1 được UBND huyện cấp GCNQSD đất. Việc thống nhất trong gia đình hiện một phần diện tích đất ao cho đình Lại Thượng, UBND xã không nắm được. Ngày 19/5/2007, ông T, bà V có đơn gửi UBND xã Đ và Ban Q về việc hiện 108 m² do ông cha để lại nằm cạnh đình L (phía Bắc giáp nhà bà K1, phía Đông giáp trục đường thôn, phía Nam giáp đường vào đình, phía Tây giáp vườn bà K1 để Ban quản lý tạo thêm cảnh quan. Ủy ban Nhân dân xã chỉ lưu 01 Đơn đề nghị của ông T, bà V vào năm 2004.

+ Sau khi được cán bộ Tòa án cho xem sơ đồ hiện trạng sử dụng thửa đất 34, thôn N vẽ ngày 27/4/2023 diện tích phần ao là 236,1 m², tăng 13,1 m² so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp năm 2002. Nguyên nhân là do sai số đo đạc vì hộ ông T sử dụng ổn định, không lấn chiếm, không trao đổi với các hộ liền kề.

+ Việc bà X2 về ở trên đất tranh chấp từ khi nào xã không nắm được. Cụ T, cụ V chưa làm thủ tục sang tên cho bất cứ người con nào đối với quyền sử dụng đất nói trên đến thời điểm xác minh.

+ Căn cứ vào sổ giao đất nông nghiệp quyền số 3, thôn N, xã Đ thể hiện: Hộ gia đình bà Vũ Thị V được chia đất 02 khẩu, với diện tích được giao là 1159 m². Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp lưu tại sổ cấp GCNQSD đất xã Đ ngày 20/9/1998, hộ gia đình bà V, sổ cấp GCN N141515, số vào sổ 1475, diện tích được cấp là 1159 m², diện tích được giao trùng với diện tích cấp giấy chứng nhận. Xã không có hồ sơ lưu trữ về việc đối trừ đất 03 vào diện tích đất ao của gia đình ông T, bà V.

Tại Biên bản thẩm định ngày 27/4/2023 thể hiện :

Quyền sử dụng đất tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 thôn N diện tích 236,1 m² do bà X2 sử dụng. Trên đất có nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ, tường bao xung quanh do bà X2 xây dựng.

Tại Biên bản định giá ngày 27/4/2023 thể hiện: 01 m² đất ở trị giá 4.500.000 đồng, 01 m² đất ao là 2.500.000 đồng, 01 m³ cát san lấp trị giá 180.000 đồng, 01 nhà chính trị giá 139.829.000 đồng, công trình phụ diện tích 24,9 m² trị giá 66.267.268 đồng, 01 lán tôn trước cửa nhà diện tích 70,5 m² trị giá 25.546.000 đồng, 01 bể nước to trị giá 4.526.000 đồng, 01 bể nước nhỏ trị giá 1.513.000 đồng, 01 sân bê tông trị giá 5.429.000 đồng, tường bao cao 1,5m trị giá 6.689.000 đồng, 02 trụ cổng trị giá 835.000 đồng, cánh cổng sắt trị giá 840.000 đồng, hàng rào sắt trị giá 1.157.000 đồng.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án :

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, 651, 654, 659, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị X.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Xuân H về việc yêu cầu cụ T, cụ V trả lại diện tích 91 m² tại thửa đất số 34, tờ bản đồ 06 ở thôn N, xã Đ.

- Công nhận di chúc ngày 19/10/2022 của cụ Ngô Xuân T là có hiệu lực pháp luật. Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ T đối với ½ quyền sử dụng đất tại số C, tờ bản đồ số 06 thuộc thôn N, xã Đ, huyện K là 118,05 m² đất, trị giá 295.125.000 đồng cho bà Ngô Thị X.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ V, gồm: Cụ Ngô Xuân T (chồng cụ V), ông Ngô Xuân H, bà Ngô Thị X1, bà Ngô Thị X và bà Ngô Thị S.

- Xác nhận di sản thừa kế của V là 118,05 m² đất, trị giá 295.125.000 đồng thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 06, được chia cho các hàng thừa kế gồm cụ T, ông H, bà X, bà X1 và bà S, mỗi người được hưởng phần di sản là 23,61 m², trị giá 59.025.000 đồng.

- Phần di sản mà cụ T được hưởng được chia theo di chúc cho bà Ngô Thị X, diện tích là 23,61m², trị giá 59.025.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà X1 tự nguyện cho bà X, bà S cho ông H phần di sản của bà X1, bà S được hưởng. Do vậy, phần di sản của cụ V để lại mà bà X được hưởng là 70,83 m² trị giá 177.075.000 đồng; ông H được hưởng là 47,22 m² trị giá 118.050.000 đồng.

- Phần di sản của cả 2 cụ mà bà X được hưởng là 188,88 m²; ông H được hưởng là 47,22 m² trị giá 118.050.000 đồng.

- Giao cho bà Ngô Thị X được quản lý, sử dụng 236,1m² đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa số 34, tờ bản đồ số 06 thuộc thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Bà X có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 118.050.000 đồng.

- Ông H có trách nhiệm trả cho bà X một phần tiền công sức đóng góp trong việc quản lý, trông nom tài sản là di sản thừa kế của cụ V trên phần di sản mà ông H được hưởng.

- Về án phí: Bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng. Ông H được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Các đương sự có mặt không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không đưa thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vào tham gia tố tụng, không đưa thêm tài liệu đồ vật gì khác ra xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt, đã có Giấy ủy quyền hoặc có quan điểm đề nghị xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi liên quan, người làm chứng theo quy định.

[2] Luật áp dụng: Cụ V chết năm 2019, cụ T chết năm 2023. Thời điểm đó, Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật, cần áp dụng các chế định của Bộ luật Dân sự 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án cho phù hợp.

[3] Về quan hệ tranh chấp và thời hiệu giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V, cụ T theo di chúc và theo pháp luật. Quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về thừa kế tài sản được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 624, Điều 649 Bộ luật Dân sự. Theo quy định tại khoản 1 điều 623 Bộ luật dân sự, thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Như vậy, tính đến ngày khởi kiện, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất của cụ V, cụ T vẫn còn.

Căn cứ vào yêu cầu phản tố của bị đơn quan hệ tranh chấp được xác định là K đòi tài sản là quyền sử dụng đất. Đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, tranh chấp quyền sử dụng đất, căn cứ vào Điều 155 Bộ luật Dân sự trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[4]. Xét các yêu cầu khởi kiện thì thấy rằng:

[4.1]. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn

Tại đơn phản tố ngày 03/5/2024, bị đơn cho rằng năm 2004, cụ T, cụ V và bị đơn thống nhất đổi đất cho nhau. Theo thỏa thuận, cụ T, cụ V lấy 91 m² đất tại thửa 145, tờ bản đồ số 2 của vợ chồng bị đơn để cụ T, cụ V hiến vào khu di tích đình L, xã Đ. Còn vợ chồng bị đơn lấy 91 m² đất ở thửa 34 mang tên cụ T, cụ V. Khi chia di sản thừa kế phải tách trả bị đơn 91 m². Để chứng minh cho yêu cầu phản tố, bị đơn có xuất trình 01 Đơn đề nghị của cụ T, cụ V ngày 19/5/2004 có chữ ký của cụ V, có xác nhận của chủ tịch UBND xã Đ. Tuy nhiên, Đơn đề nghị của cụ V ngày 19/5/2004, không rõ ràng, có nhiều mâu thuẫn, cụ thể: Người viết đơn là cụ T nhưng người ký đơn lại là cụ V. Đơn không ghi rõ số thửa đất gia đình cụ T hiến cho đình Lại Thượng là thửa nào, đăng ký mang tên ai. Trong Đơn không có nội dung nào liên quan đến việc đổi đất giữa các bên. Theo đơn diện tích cụ T hiến là 108 m², bị đơn cho rằng đổi 91 m², không phù hợp với diện tích đất tại thửa 145 của bị đơn. Trong khi đó, nguyên đơn không thừa nhận, chính quyền địa phương không nắm được việc chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa các bên. Theo quy định tại Điều 167 Luật đất đai và Điều 119, 129, 502, 503 Bộ luật Dân sự đối với các giao dịch dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản, phải công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch đó mới có hiệu lực pháp luật. Do vậy yêu cầu phản tố của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn có hai yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V đối với ½ quyền sử dụng đất tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 thôn N theo quy định của pháp luật, Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T đối với ½ quyền sử dụng đất tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 thôn N theo di chúc. Tại thời điểm yêu cầu, cụ T, cụ V đều đã chết. Nguyên đơn xuất trình được bản di chúc của cụ T, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở để xem xét.

[4.2.1]. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V theo pháp luật

[4.2.1.1] . Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế: Cụ Vín chết ngày 09/11/2019. Căn cứ khoản 1 Điều 611 Bộ luật Dân sự, thời điểm mở thừa kế di sản của cụ V là ngày 09/11/2019.

Các đương sự đều thừa nhận tại thời điểm mở thừa kế: Cụ T và cụ V có 04 người con là ông H, bà S, bà X1, bà X. Ngoài ra, không còn bất cứ người con nào khác. Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án. Đây là sự kiện pháp lý không phải chứng minh theo quy định tại Điều

92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, tại thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của cụ V gồm cụ T, ông H, bà S, bà X1, bà X.

[4.2.1.2]. Xác định di sản thừa kế.

Đối với di sản là tài sản công trình, cây trồng trên đất và đất 03: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 28/01/2002 di sản của cụ V, cụ T gồm: 223 m² đất (trong đó có 108 m² đất ao ở, 115 m² đất ao thửa hợp pháp) tại thửa 34. Theo Kết quả thẩm định ngày 27/4/2023 và cung cấp của UBND xã Đ tại Biên bản xác minh ngày 26 tháng 7 năm 2023, ngày 24/8/2024 di sản thừa kế của cụ V, cụ T là 236,1 m² so với diện tích trong Giấy chứng nhận tăng 13,1 m² là sai số do đo đạc và không có trừ đất tiêu chuẩn 03. Mặt khác, các đồng thừa kế đồng ý lấy diện tích đo thực tế để làm căn cứ phân chia di sản. Sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội được chấp nhận.

Quyền sử dụng đất tại thửa 34 là tài sản chung của cụ T, cụ V. Do vậy, di sản của cụ V là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nói trên bằng 118,05 m² (trong đó ao ở 54m², đất ao thửa hợp pháp 64,05 m²). Theo Hội đồng định giá phân đất ao liền thổ với đất ở, đất ao đã được vượt lập được xác định ngang giá với đất trồng cây lâu năm. Căn cứ vào Biên bản định giá ngày 27/4/2023, di sản của cụ V để lại trị giá: 118,05 m² đất ao x 2.500.000 đồng /m² = 295.125.000 đồng.

[4.2.1.3]. Xem xét về công sức và phân chia thừa kế:

Bà X đề nghị công sức san lấp ao nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu của mình. Căn cứ vào sự thừa nhận của bị đơn và Biên bản định giá ngày 27/4/2023, giá trị san lấp ao của bà X được xác định như sau: 236,1 m² x 1,5m = 354,15 m³ x 180.000 đồng/ m³ = 63.747.000 đồng. Do quyền sử dụng đất rộng cần trích trả công sức tôn tạo cho cho bà X bằng quyền sử dụng đất ao (63.747.000 đồng tương ứng làm tròn 25,50 m² đất ao). Đây là công sức san lấp của bà X đối với toàn bộ di sản của cụ T, cụ V. Đối với di sản của cụ V, công sức của bà X là $\frac{1}{2}$ của 25,5 m² đất bằng 12,75 m². Sau khi trích trả công sức cho bà X 12,75 m², di sản của cụ V còn 105,3 m² đất ao trị giá 263.250.000 đồng. Chia cho 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần làm tròn được hưởng 52.650.000 đồng.

Bà X1, cụ T (khi còn sống) tự nguyện nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bà X, không yêu cầu bà X phải thanh toán giá trị. Bà S tự nguyện nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông H, không yêu cầu ông H phải thanh toán giá trị. Sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội được ghi nhận. Bà X được hưởng $\frac{3}{5}$ kỷ phần thừa kế = 157.950.000 đồng, ông H được hưởng $\frac{2}{5}$ kỷ phần thừa kế = 105.300.000 đồng.

[4.2.1.4]. Về yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật

Ông H đề nghị chia di sản thừa kế của cụ V bằng hiện vật nhưng ông H đã có chỗ ở ổn định, rộng rãi, yêu cầu của ông H không có căn cứ chấp nhận.

Bà X đang sử dụng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế lại không có chỗ ở nào khác, kỹ phần thừa kế được hưởng nhiều hơn ông H. Do vậy, yêu cầu chia di sản bằng hiện vật của bà X có cơ sở được chấp nhận. Giao cho bà X toàn bộ quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ V. Bà X phải thanh toán trả cho ông H số tiền vượt quá kỹ phần được hưởng theo quy định.

[4.2.1.5]. Việc phân chia di sản là quyền sử dụng đất cụ thể như sau: Chia cho bà Ngô Thị X 05 kỹ phần thừa kế (của cụ T, ông H, bà sinh, bà X1, bà X) bằng 105,3 m² đất ao ở và đất ao thừa hợp pháp trị giá 263.250.000 đồng. Bà X phải thanh toán trả cho ông H số tiền vượt quá kỹ phần được hưởng là 105.300.000 đồng.

[4.2.2] . Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T theo di chúc:

[4.2.2.1]. Về hình thức của di chúc: Di chúc của cụ T được lập thành văn bản có người làm chứng phù hợp với quy định tại Điều 627, khoản 2 Điều 628 Bộ luật Dân sự.

[4.2.2.2]. Về nội dung của di chúc: Di chúc có thể hiện ngày tháng năm lập di chúc, Họ tên và nơi cư trú của người lập di chúc, họ tên người hưởng di sản, di sản để lại và nơi có di sản và có ký, điểm chỉ ở các trang phù hợp với quy định tại Điều 631 Bộ luật Dân sự.

[4.2.2.3]. Về điều kiện di chúc hợp pháp:

Di chúc có đoạn viết: *Trong lúc sức khỏe ổn định, tôi tuyên bố toàn bộ nội dung di chúc này trước mặt người làm chứng. Sau khi di chúc được đánh máy và in ra Giấy, tôi đã nghe người làm chứng đọc lại, giải thích toàn bộ nội dung của bản di chúc này. Tôi công nhận toàn bộ nội dung di chúc đã thể hiện đầy đủ ý chí và nguyện vọng cũng như quyết định cuối cùng của tôi.* Mặt khác, trong lời chứng thể hiện khi lập di chúc cụ T hoàn toàn minh mẫn và tự nguyện. Điều đó chứng tỏ, khi lập di chúc cụ T hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 630, 634 Bộ luật Dân sự.

Đối chiếu với các quy định tại Điều 625, 627, 628, 630, 631, 634 Bộ luật Dân sự di chúc của cụ T là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu của bà X đề nghị chia di sản của cụ T theo di chúc có cơ sở được chấp nhận. Do vậy, giao toàn bộ di sản của cụ T cho bà X được hưởng là phù hợp pháp luật.

[4.2.3]. Việc giao di sản của cụ T, cụ V cụ thể như sau:

Giao toàn bộ quyền sử dụng 236,1 m² đất ao ở và ao thừa hợp pháp (trong đó 105,03 m² đất bà X được hưởng theo di chúc của cụ T, 105,03 m² đất bà X được hưởng di sản theo pháp luật của cụ V, 25,5 m² đất là công sức san lấp của bà X) tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương theo hình A1A2A3A4A5A6A7A8A9A10A11A12A13A14A15A16A17A18A1 Sơ đồ phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất (trên đất có các công trình do bà X xây dựng), trị giá 590.250.000 đồng cho bà X. Bà X phải trích trả cho ông H số tiền vượt quá kỷ phần được hưởng là 105.300.000 đồng.

(Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo)

[4.3]. Đối với tài sản riêng của của bà X, bà X tiếp tục quản lý, sử dụng, không đặt ra giải quyết.

[4.4]. Bà X có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia.

[4.5]. Việc thi hành án được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Bà X tự nguyện chịu cả, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[6] Về án phí:

Ông H là người cao tuổi có quan điểm xin miễn án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông H theo quy định.

Bà X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị di sản thừa kế được hưởng và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5, khoản 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, 651, 652, 659, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của bà Ngô Thị X về việc chia di sản thừa kế của cụ Ngô Xuân T theo di chúc, chia di sản thừa kế của cụ Vũ Thị V theo pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Ngô Xuân H về việc yêu cầu các đồng thừa kế phải tách trả 91 m² đất tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 thôn N, xã Đ, huyện K.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 xã Đ.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu giải quyết di sản là đất chia theo tiêu chuẩn 721 của cụ V, tài sản, cây trồng trên đất tại thửa 34, tờ bản đồ số 06 thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

5. Xác định di sản của cụ V, cụ T bao gồm 236,1 m² đất ao ở, ao thừa hợp pháp tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

6. Áng trích công sức tôn tạo phát triển cho bà X 25,5 m² đất ao tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

7. Xác định di sản thừa kế của cụ V, cụ T sau khi trừ đi phần áng trích công sức vượt lập 25,5 m² đất ao tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương cho bà Ngô Thị X, di sản của cụ T, cụ V còn lại 210,6 m² đất.

8. Xác định di sản của cụ T là 105,3 m² đất ao ở, ao thừa hợp pháp, cụ V 105,3 m² đất ao ở, ao thừa hợp pháp tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 thôn Nguyễn Bao, xã Đại Đức, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

9. Tuyên bố di chúc của cụ Ngô Xuân T lập ngày 19/10/2022 là di chúc hợp pháp, có hiệu lực pháp luật.

Giao 105,3 m² đất ao ở và ao thừa hợp pháp là di sản thừa kế của cụ Ngô Xuân T cho bà Ngô Thị X được hưởng.

10. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Thị V gồm: cụ Ngô Xuân T, ông Ngô Xuân H, bà Ngô Thị S, bà Ngô Thị X1, bà Ngô Thị X. Mỗi kỹ phần được chia 52.650.000 đồng.

11. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ T (khi còn sống), bà X1 nhường kỹ phần thừa kế được hưởng cho bà X. Ghi nhận sự tự nguyện của bà S nhường kỹ phần thừa kế được hưởng cho ông H. Bà X được hưởng 3/5 kỹ phần thừa kế = 157.950.000 đồng, ông H được hưởng 2/5 kỹ phần thừa kế = 105.300.000 đồng.

12. Giao toàn bộ quyền sử dụng 236,1 m² đất ao ở và ao thừa hợp pháp (trong đó 105,03 m² đất bà X được hưởng theo di chúc của cụ T, 105,03 m² đất bà X được hưởng di sản theo pháp luật của cụ V, 25,5 m² đất là công sức san lấp của bà X) tại thửa 34 tờ bản đồ số 06 thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương theo hình A1A2A3A4A5A6A7A8A9A10A11A12A13A14A15A16A17A18A1 Sơ đồ phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất (trên đất có các công trình do

bà X xây dựng), trị giá 590.250.000 đồng cho bà X. Bà X phải trích trả cho ông H số tiền vượt quá kỷ phần được hưởng là 105.300.000 đồng.

(Việc phân chia di sản thừa có sơ đồ kèm theo)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

13. Đối với tài sản riêng của bà X trên đất, bà X tiếp tục quản lý, sử dụng, không đặt ra giải quyết.

14. Bà X có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia.

15. Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm dân sự cho ông Ngô Xuân H.

Bà Ngô Thị X phải nộp 23.398.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự đối trừ 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001690 ngày 01/2/2024. Bà X còn phải nộp tiếp 11.398.000 đồng.

16. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự
- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Mạc Duy Phú
(đã ký)**

